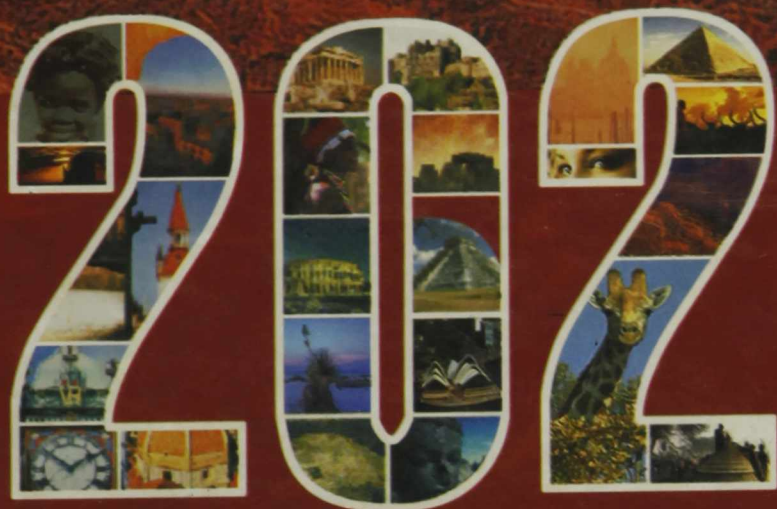
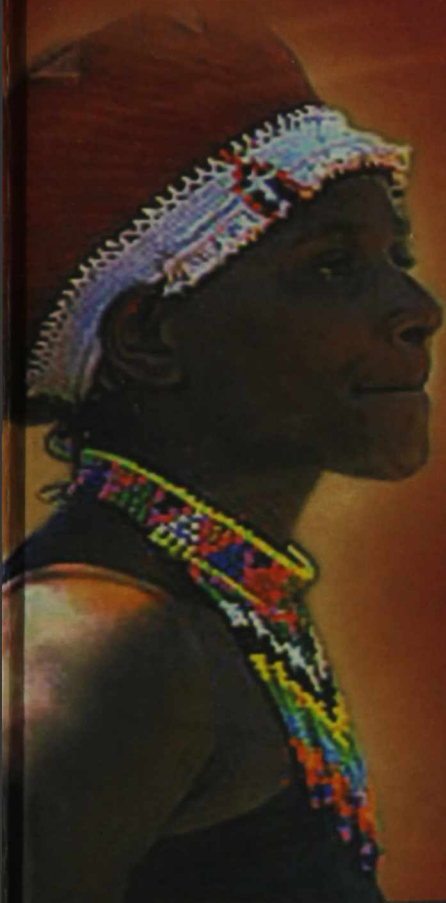
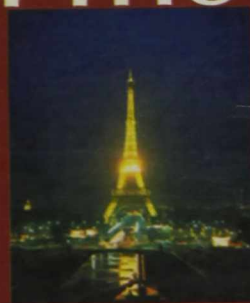




THẾ GIỚI:



QUỐC GIA  
&  
VÙNG LÃNH THỔ



 NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

THẾ GIỚI:

**202**

**QUỐC GIA**

**VÀ VÙNG LÃNH THỔ**

**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN**  
**HÀ NỘI - 2003**

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách **Thế giới: 202 quốc gia và vùng lãnh thổ** do Nhà xuất bản Thông Tấn biên soạn nhằm giới thiệu với độc giả những thông tin cơ bản về 202 quốc gia và vùng lãnh thổ, cùng những nét đặc trưng nhất về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, các di sản tự nhiên, văn hóa... của các quốc gia và vùng lãnh thổ trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Để thuận tiện cho việc tra cứu nhanh, gọn chúng tôi trình bày cuốn sách theo từng châu lục, sắp xếp theo vần abc, bắt đầu từ châu Á, tiếp đến là châu Âu, châu Đại Dương, châu Mỹ, châu Phi; còn nội dung sách được phân theo từng chủ đề và dưới dạng các số liệu.

Nguồn tư liệu chúng tôi sử dụng trong cuốn sách chủ yếu dựa vào cuốn "Các nước trên thế giới năm 2002" do Nhà xuất bản La Decouverte của Pháp ấn hành hàng năm và một vài nguồn tư liệu đã được các nhà xuất bản trong và ngoài nước ấn hành.

Do nguồn tư liệu còn hạn chế, có một vài số liệu trong cuốn sách còn chưa cập nhật, nên chưa đáp ứng yêu cầu thông tin của độc giả, chúng tôi mong nhận được sự góp ý xây dựng của bạn đọc, và sẽ khắc phục vào lần xuất bản sau.

Hy vọng rằng những thông tin trong cuốn sách sẽ giúp ích cho độc giả trong nghiên cứu, học tập và trong công việc thường ngày.

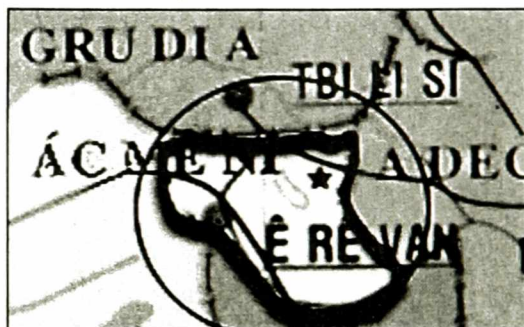
Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

**PHẦN I**  
**CHÂU Á**



## **ÁCMÊNIA** (ARMENIA)



### **CỘNG HÒA ÁCMÊNIA**

<b>Thủ đô:</b>	Êrêvan (Erevan)
<b>Thành phố lớn:</b>	Cumâyri, Caraclích...
<b>Ngôn ngữ chính:</b>	Tiếng Ácmênia, tiếng Nga cũng được sử dụng
<b>Đơn vị tiền tệ:</b>	Đồng đram (100 đram = 0,15 euro, theo tỷ giá ngày 31-5-2001)
<b>Thể chế nhà nước:</b>	Cộng hoà Tổng thống
<b>Chế độ:</b>	Đại nghị
<b>Tôn giáo:</b>	Thiên Chúa giáo chính thống
<b>Nguyên thủ:</b>	Tổng thống
<b>Đứng đầu chính phủ:</b>	Thủ tướng
<b>Quốc khánh:</b>	21 – 9 (1991)
<b>Tham gia các tổ chức:</b>	CIS, EBRD, ECE, ESCAP, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, IFAD, ILO, IMF, IOC, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO...
<b>Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:</b>	14 – 7 – 1992
<b>Vị trí địa lý:</b>	Thuộc khu vực Tây Nam châu Á (vùng Cápcadơ)
<b>Diện tích:</b>	29.800 km <sup>2</sup>
<b>Khí hậu:</b>	Lục địa khô; mùa hè nóng, mùa đông lạnh.
<b>Môi trường:</b>	Ô nhiễm đất và nước, rừng bị tàn phá.
<b>Tài nguyên:</b>	Vàng, đồng, kẽm, alumin,...

## CÁC CHỈ SỐ

### 1. Về dân số:

- Dân số:	3.787.000	(người)
- Mức tăng dân số (1995-2000):	0,1	(%)
- Mật độ:	127,1	(người/km <sup>2</sup> )
- Chỉ số sinh đẻ (1995-2000):	1,39	
- Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (1995-2000):	16,9	(/1000 trẻ)
- Tuổi thọ trung bình (1995-2000):	72,4	(năm)
- Dân số đô thị:	69	(%)

### 2. Về văn hóa - xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI):	0,745	
- Số thầy thuốc:	3,04	(/1000 dân)
- Tỷ lệ học cấp 2:	90,0	(%)
- Tỷ lệ học cấp 3:	11,7	(%)
- Số người biết đọc, biết viết:	trên 99	(%)
- Điện thoại:	trên 740.000	máy
- Sách xuất bản:	369	(đầu sách/năm)
- Các di sản văn hoá và tự nhiên thế giới:	Tu viện Haghpát.	

### 3. Về kinh tế:

- Công nghiệp chiếm:	25	(%)
- Nông nghiệp:	40	(%)
- Dịch vụ:	35	(%)
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP, theo PPP):	8,408	(tỷ đô)
- Mức tăng trưởng hàng năm (1989 - 1999):	-7,7	(%)
- Mức tăng trưởng năm 2000:	6,0	(%)
- Tăng trưởng nông nghiệp:	-2,5	(%)
- Tăng trưởng công nghiệp:	6,4	(%)
- Tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người (theo PPP):	2.215	(đô la)
- Đầu tư:	16,5	(% GDP)
- Tỷ lệ lạm phát:	-0,8	(%)
- Tỷ lệ thất nghiệp:	10,9	(%)
- Năng lượng (tỷ lệ đáp ứng):	28,2	(%)
- Ngân sách chi cho giáo dục:	2,0	(% GDP)
- Ngân sách chi cho quốc phòng:	5,0	(% GDP)

## ***Thế giới: 202 quốc gia và vùng lãnh thổ***

---

- Tổng số nợ nước ngoài: 863 (triệu đô la)

### ***4. Về ngoại thương:***

- Nhập khẩu (thuế quan): 882 (triệu đô la)

- Những khách hàng chính:

Liên minh châu Âu: 30,0 (%)

Các nước Hội đồng tương trợ kinh tế cũ: 29,3 (%)

Trung Đông: 15,4 (%)

- Xuất khẩu (thuế quan): 294 (triệu đô la)

- Những khách hàng chính:

Liên minh châu Âu: 46,1 (%)

Các nước Hội đồng tương trợ kinh tế cũ: 25,4 (%)

Trung Đông: 15,9 (%)

- Chênh lệch giữa các giao dịch vãng lai: -14,5 (% GDP)

### ***5. Về quân đội:***

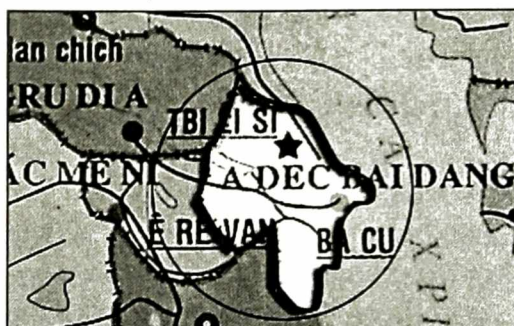
- Lực quân: 52.000 (người)

- Lực lượng vũ trang chính quy: 60.000 (người)

- Lực lượng dự bị: 300.000 (người)

- Thời hạn phục vụ: 18 (tháng)

## ADÉCBAIGIAN (AZERBAIJAN)



### CỘNG HÒA ADÉCBAIGIAN

<b>Thủ đô:</b>	Bacu (Baku)
<b>Thành phố lớn:</b>	Gianda, Naxcivan
<b>Ngôn ngữ chính:</b>	Tiếng Adécbaigian; tiếng Nga và tiếng Ác mên i a cũng được sử dụng
<b>Đơn vị tiền tệ:</b>	Đồng manát (100 manát = 0,02 euro, theo tỷ giá ngày 31-5- 2001)
<b>Thể chế nhà nước:</b>	Cộng hoà Tổng thống
<b>Chế độ:</b>	Đại nghị
<b>Tôn giáo:</b>	Đạo Hồi dòng Siai (94%)
<b>Nguyên thủ:</b>	Tổng thống
<b>Đứng đầu chính phủ:</b>	Thủ tướng
<b>Quốc khánh:</b>	30 – 8 (1991)
<b>Tham gia các tổ chức:</b>	CIS, EBRD, ECE, ESCAP, FAO, IBRD, ICAO, IFAD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO...
<b>Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:</b>	23 – 9 – 1992
<b>Vị trí địa lý:</b>	Thuộc khu vực Tây Nam châu Á
<b>Diện tích:</b>	86.600 km <sup>2</sup>
<b>Khí hậu:</b>	Miền ven biển Caxpiên có khí hậu cận nhiệt đới ẩm, miền núi có khí hậu lục địa, thảo nguyên khô cằn.
<b>Môi trường:</b>	Không khí, nước, đất đai bị ô nhiễm.
<b>Tài nguyên:</b>	Dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại màu, alumi.



## CÁC CHỈ SỐ

### 1. Về dân số:

- Dân số:	8041000	(người)
- Mức tăng dân số (1995-2000):	0,9	(%)
- Mật độ:	92,9	(người/km <sup>2</sup> )
- Chỉ số sinh đẻ (1995-2000):	1,94	
- Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (1995-2000):	32,5	(/1000 trẻ)
- Tuổi thọ trung bình (1995-2000):	71,0	(năm)
- Dân số đô thị:	60	(%)

### 2. Về văn hóa - xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI):	0,738	
- Số thầy thuốc:	3,80	(/1000 dân)
- Tỷ lệ học cấp 2:	77,0	(%)
- Tỷ lệ học cấp 3:	17,5	(%)
- Số người biết đọc, biết viết:	trên 97	(%)
- Điện thoại:	1,450	triệu máy
- Sách xuất bản:	542	(đầu sách/năm)

### 3. Về kinh tế:

- Công nghiệp chiếm:	18	(%)
- Nông nghiệp:	22	(%)
- Dịch vụ:	60	(%)
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP, theo PPP):	22,751	(tỷ đô la)
- Mức tăng trưởng hàng năm (1989 – 1999):	-6,8	(%)
- Mức tăng trưởng năm 2000:	10,3	(%)
- Tăng trưởng nông nghiệp:	12,1	(%)
- Tăng trưởng công nghiệp:	6,9	(%)
- Tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người (theo PPP):	2.850	(đô la)
- Đầu tư:	42,7	(% GDP)
- Tỷ lệ lạm phát:	1,8	(%)
- Tỷ lệ thất nghiệp:	1,2	(%)
- Năng lượng (tỷ lệ đáp ứng):	130,8	(%)
- Ngân sách chi cho giáo dục:	3,0	(% GDP)
- Ngân sách chi cho quốc phòng:	2,3	(% GDP)
- Tổng số nợ nước ngoài:	1.190	(triệu đô la)

**4. Về ngoại thương:**

- Nhập khẩu (thuế quan):	1.280	(triệu đô la)
- Những khách hàng chính:		
Liên minh châu Âu:	18,4	(%)
Các nước Hội đồng tương trợ kinh tế cũ:	34,3	(%)
Thổ Nhĩ Kỳ:	13,8	(%)
- Xuất khẩu (thuế quan):	1.745	(triệu đô la)
- Những khách hàng chính:		
Liên minh châu Âu:	45,5	(%)
Các nước Hội đồng tương trợ kinh tế cũ:	25,7	(%)
Trung Đông:	10,5	
- Chênh lệch giữa các giao dịch vãng lai:	- 0,3	(% GDP)

**5. Về quân đội:**

- Lực quân:	74.000	(người)
- Hải quân:	2.200	(người)
- Không quân:	12.000	(người)
- Lực lượng vũ trang chính quy:	85.000	(người)
- Lực lượng dự bị:	550.000	(người)
- Thời hạn phục vụ:	18	(tháng)